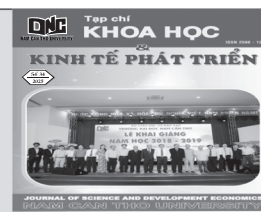




**Tạp chí Khoa học và Kinh tế Phát triển
Trường Đại học Nam Cần Thơ**

Website: jsde.nctu.edu.vn



Hoàn thiện pháp luật về lao động, việc làm theo yêu cầu hội nhập và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0

Nguyễn Thế Quyền¹

¹Khoa Luật, Trường Đại học Nam Cần Thơ

*Người chịu trách nhiệm bài viết: Nguyễn Thế Quyền

Ngày nhận bài: 24/02/2025

Ngày phản biện: 21/03/2025

Ngày duyệt đăng: 30/3/2025

Title: Improving the law on labor and employment according to the requirements of integration and the industrial revolution 4.0

Keywords: employment law, employment, fourth revolution, labour, labour law, international integration

Từ khóa: cách mạng 4.0, hội nhập quốc tế, lao động, pháp luật về lao động, pháp luật về việc làm, việc làm

ABSTRACT

International integration and the 4.0 Industrial Revolution have had and will continue to have profound and comprehensive impacts on human society in general, and on our country in particular. These changes have brought many opportunities to our nation, but also posed numerous challenges in terms of development across all sectors, especially labour and employment. Recognising this, the Government has implemented many policies, guidelines, and laws to proactively engage in the integration and development process. However, there are still many issues in labour and employment law that need further research and improvement as part of the ongoing reform and development process.

TÓM TẮT

Hội nhập quốc tế và cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đã, đang và sẽ có tác động sâu sắc, toàn diện đến xã hội loài người nói chung, xã hội nước ta, nói riêng; đã mang lại cho nước ta nhiều cơ hội nhưng cũng đặt ra nhiều thách thức trong việc phát triển về mọi mặt, đặc biệt là về lao động, việc làm. Nhận thức đúng đắn về điều đó, Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều chủ trương, chính sách và pháp luật để chủ động trong quá trình hội nhập, phát triển. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều vấn đề trong pháp luật về lao động, việc làm cần được tiếp tục nghiên cứu và hoàn thiện trong tiến trình đổi mới, phát triển.

1. GIỚI THIỆU

Hội nhập quốc tế và cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đang tạo ra những thay đổi sâu rộng đối với nền kinh tế - xã hội nói chung và thị

trường lao động nói riêng. Trong bối cảnh này, pháp luật về lao động và việc làm không chỉ đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ quyền lợi của người lao động mà còn là công cụ để điều tiết

quan hệ lao động, thúc đẩy sự phát triển của thị trường lao động theo hướng linh hoạt, hiệu quả và bền vững. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được, hệ thống pháp luật về lao động và việc làm tại Việt Nam vẫn còn tồn tại một số bất cập, chưa theo kịp tốc độ phát triển của nền kinh tế số và yêu cầu của hội nhập quốc tế. Các vấn đề như cơ chế bảo vệ người lao động trong nền kinh tế số, tác động của tự động hóa và trí tuệ nhân tạo đến việc làm, cũng như sự cần thiết phải xây dựng khung pháp lý linh hoạt hơn để điều chỉnh quan hệ lao động mới đang đặt ra nhiều thách thức cần được giải quyết [6].

Chính vì vậy, việc nghiên cứu "Hoàn thiện pháp luật về lao động, việc làm theo yêu cầu hội nhập và cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0" không chỉ mang ý nghĩa lý luận mà còn có giá trị thực tiễn cao. Nghiên cứu này giúp đánh giá thực trạng pháp luật về lao động, việc làm tại Việt Nam trong bối cảnh hội nhập và cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện khung pháp lý, tạo điều kiện cho thị trường lao động phát triển bền vững và đảm bảo quyền lợi cho người lao động.

2. PHƯƠNG TIỆN VÀ PHƯƠNG PHÁP

Nghiên cứu này đã vận dụng kết hợp nhiều phương pháp nghiên cứu như: Phương pháp phân tích - tổng hợp để phân tích các văn bản pháp luật hiện hành liên quan đến lao động và việc làm ở Việt Nam. Tổng hợp các quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước về hội nhập quốc tế và Cách mạng công nghiệp 4.0 trong lĩnh vực lao động; Phương pháp so sánh pháp luật được sử dụng để so sánh pháp luật lao động Việt Nam với các quy định của các nước có nền kinh tế phát triển và các tiêu chuẩn quốc tế (như tiêu chuẩn của Tổ chức Lao động Quốc tế - ILO). Đánh giá những điểm tương đồng và khác biệt để rút ra bài

học kinh nghiệm trong việc hoàn thiện pháp luật. Phương pháp thống kê, thu thập dữ liệu về tình hình lao động, việc làm tại Việt Nam trong bối cảnh hội nhập và Cách mạng công nghiệp 4.0 và cuối cùng là phương pháp luận chứng từ những kết quả thu thập được đánh giá tính hợp lý, khả thi và hiệu quả của các quy định pháp luật hiện hành, đánh giá thực trạng thực thi pháp luật lao động và việc làm, nhận diện những bất cập và hạn chế để từ đó đưa ra những kiến nghị nhằm khắc phục các hạn chế, bất cập của pháp luật lao động trong bối cảnh mới.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1 Hội nhập quốc tế và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0

3.1.1 Hội nhập quốc tế

Khái quát về hội nhập quốc tế:

Sự phát triển của kinh tế thị trường đặt ra yêu cầu các quốc gia phải mở rộng thị trường ra khỏi phạm vi mỗi nước, hình thành thị trường khu vực và thị trường quốc tế. Để có thể mở rộng thị trường, các quốc gia đơn lẻ cần tham gia vào quá trình liên kết, hợp tác với các quốc gia khác, rộng hơn là tham gia vào quá trình hội nhập quốc tế. Hội nhập quốc tế là quá trình hợp tác, liên kết giữa các quốc gia, vùng lãnh thổ với nhau, với nhiều hình thức đa dạng, như: Tham gia các tổ chức, thiết chế, cơ chế, hoạt động hợp tác quốc tế, vì mục tiêu phát triển của mỗi quốc gia hay vùng lãnh thổ, nhằm tạo ra sức mạnh lớn hơn để giải quyết những vấn đề chung mà các bên cùng quan tâm; có thể chỉ giới hạn trong một hay một vài lĩnh vực của đời sống xã hội nhưng có thể được tiến hành trên tất cả mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Hội nhập quốc tế là hình thức phát triển ở mức độ rất cao của hợp tác quốc tế, nhằm bảo đảm và phát triển lợi ích quốc gia, lợi ích dân tộc; với ba cấp độ chính: Hội nhập toàn cầu, hội nhập

khu vực và quan hệ song phương; với nội dung là sự liên kết, hợp tác của các quốc gia trên các lĩnh vực của đời sống xã hội [1].

Hiện nay, mặc dù trên thế giới vẫn còn một số bất đồng và chia rẽ, nhưng nhìn chung hội nhập quốc tế đã và đang trở thành xu thế của hầu hết các quốc gia trên thế giới và có vai trò chi phối sâu sắc, mang tính quyết định đến các quan hệ giữa các quốc gia và thậm chí có thể dẫn đến sự thay đổi cấu trúc toàn cầu. Hội nhập quốc tế là điều tất yếu vì với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học, kỹ thuật, công nghệ; với sự xã hội hóa và phân công lao động ở mức sâu sắc, vượt khỏi phạm vi biên giới quốc gia, thì mọi quốc gia có nền kinh tế thị trường đều có nhu cầu cấp bách là mở rộng thị trường ra khỏi phạm vi quốc gia mình, hình thành thị trường khu vực và quốc tế để tìm kiếm lợi ích cho quốc gia, dân tộc mình. Điều đó đã thúc đẩy quá trình hội nhập quốc tế có những bước phát triển mạnh mẽ và mang xu thế toàn cầu. Hội nhập quốc tế mang lại nhiều cơ hội cho các quốc gia, thúc đẩy sự phát triển kinh tế; đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa; thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ; tác động tích cực đến lao động, việc làm và các vấn đề xã hội; góp phần bảo vệ môi trường sinh thái; góp phần mở rộng giao lưu văn hoá của mỗi quốc gia với các quốc gia khác trên thế giới. Tuy nhiên, hội nhập quốc tế cũng đặt ra nhiều thách thức mà mỗi quốc gia, đặc biệt là các nước đang phát triển, các nước chậm phát triển phải vượt qua.

Quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về hội nhập quốc tế:

Trước bối cảnh đó, từ Đại hội VI (1986) đến nay, Đảng Cộng sản Việt Nam đã có nhiều văn kiện xác định mục tiêu của hội nhập quốc tế là nhằm củng cố hòa bình, giữ vững độc lập, chủ

quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; tranh thủ tối đa các điều kiện quốc tế thuận lợi để phát triển đất nước nhanh và bền vững, nâng cao đời sống nhân dân; quảng bá hình ảnh Việt Nam ra thế giới, bảo tồn và phát huy bản sắc dân tộc; tăng cường sức mạnh tổng hợp của quốc gia, nâng cao vị thế, uy tín quốc tế của đất nước; góp phần tích cực vào việc củng cố hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới. Đảng luôn nhất quán trong tư duy: “Xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, đồng thời chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế” [1]; “xúc tiến mạnh thương mại và đầu tư, mở rộng thị trường, khai thác hiệu quả các cơ chế hợp tác quốc tế, các nguồn lực về vốn, khoa học - công nghệ, trình độ quản lý tiên tiến” (Đại hội XI); “đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế” (Đại hội XII),... Đặc biệt, khi nước ta tham gia các Hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới, Đảng ta đã xác định mục tiêu hội nhập kinh tế quốc tế là: “Thực hiện tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội nhằm tăng cường khả năng tự chủ của nền kinh tế, mở rộng thị trường, tranh thủ thêm vốn, công nghệ, tri thức, kinh nghiệm quản lý, bảo đảm phát triển nhanh và bền vững, nâng cao đời sống nhân dân; bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc; giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ; nâng cao uy tín và vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế” [2].

Đảng ta cũng xác định các nguyên tắc trong hội nhập quốc tế: Tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau; không dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực; giải quyết các bất đồng và tranh chấp thông qua thương lượng hoà bình; tôn trọng lẫn nhau, bình đẳng và cùng có lợi; trong đó,

nguyên tắc cơ bản và bao trùm là bảo đảm giữ vững độc lập, tự chủ và định hướng XHCN, bảo đảm vững chắc an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc. Đảng ta cũng đưa ra các quan điểm chỉ đạo quá trình hội nhập quốc tế:

Một là, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế nhằm thực hiện thắng lợi nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN; Hai là, hội nhập quốc tế là sự nghiệp của toàn dân và của cả hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước; Ba là, hội nhập quốc tế trên cơ sở phát huy tối đa nội lực; gắn kết chặt chẽ và thúc đẩy quá trình hoàn thiện thể chế, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, hiện đại hóa kết cấu hạ tầng, nâng cao sức mạnh tổng hợp và năng lực cạnh tranh quốc gia; gắn kết chặt chẽ với việc tăng cường mức độ liên kết giữa các vùng, miền, khu vực trong nước; Bốn là, hội nhập kinh tế là trọng tâm, hội nhập trong các lĩnh vực khác tạo thuận lợi cho hội nhập kinh tế và góp phần tích cực vào phát triển kinh tế, củng cố quốc phòng, bảo đảm an ninh quốc gia, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, thúc đẩy phát triển văn hóa, xã hội; hội nhập trong các lĩnh vực phải được thực hiện đồng bộ trong chiến lược hội nhập quốc tế tổng thể với lộ trình, bước đi phù hợp với điều kiện thực tế và năng lực của đất nước; Năm là, hội nhập quốc tế là quá trình vừa hợp tác vừa đấu tranh; kiên định lợi ích quốc gia, dân tộc; chủ động dự báo, xử lý linh hoạt mọi tình huống, không để rơi vào thế bị động, đối đầu; không tham gia vào các tập hợp lực lượng, các liên minh của bên này chống bên kia; Sáu là, nghiêm chỉnh tuân thủ các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia, đi đôi với chủ động, tích cực tham gia xây dựng và tận dụng hiệu quả các quy tắc, luật lệ quốc tế và tham gia các hoạt động của cộng đồng khu vực và quốc tế; chủ động đề xuất sáng kiến,

cơ chế hợp tác trên nguyên tắc cùng có lợi; củng cố và nâng cao vai trò trong cộng đồng khu vực và quốc tế, góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới.

Thực hiện chủ trương của Đảng, đến nay Việt Nam đã tiến hành hội nhập trên các lĩnh vực: Kinh tế (hội nhập kinh tế quốc tế); chính trị, quốc phòng, an ninh; văn hóa - xã hội, giáo dục, khoa học - công nghệ và nhiều lĩnh vực khác, trong đó hội nhập kinh tế quốc tế có vai trò trọng tâm, hội nhập trong các lĩnh vực khác phải tạo điều kiện thuận lợi cho hội nhập kinh tế quốc tế. Đến nay, nước ta đã thiết lập quan hệ chính thức với 189/193 quốc gia; có quan hệ kinh tế với 221 quốc gia và vùng lãnh thổ [3]; đã ký 17 Hiệp định thương mại tự do (FTA) với hơn 60 đối tác, đang đàm phán 02 FTA [4].

Ở nước ta, nền kinh tế thị trường đã từng bước phát triển đồng bộ, dần bắt kịp sự phát triển của thị trường khu vực và thế giới; đã kết nối hình thành được mạng lưới đối tác kinh tế quốc tế rộng lớn thông qua các khuôn khổ hợp tác song phương và đa phương. Đến nay, đã có 71 quốc gia và vùng lãnh thổ công nhận nước ta có nền kinh tế thị trường.

3.1.2 Cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0

Khái quát về cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0:

Trong lịch sử nhân loại, đã có nhiều cuộc cách mạng công nghiệp: Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất là cuộc cách mạng trong lĩnh vực sản xuất, bắt đầu từ sự ra đời của động cơ hơi nước; diễn ra vào nửa cuối Thế kỷ 18 đến nửa đầu Thế kỷ 19, đã thúc đẩy khả năng cơ giới hóa ngành sản xuất, đưa xã hội loài người vào giai đoạn đô thị hóa, hiện đại hóa. Cách mạng Công nghiệp lần thứ hai là cuộc cách mạng trong việc sử dụng điện

năng và các tiến bộ khoa học khác, bắt đầu từ thập kỷ 1860 đến năm 1914. Cách mạng công nghiệp lần thứ ba là cuộc cách mạng về hạ tầng điện tử, máy tính và công nghệ kỹ thuật số, diễn ra vào những năm 1960 đến cuối Thế kỷ 20. Cách mạng công nghiệp 4.0 là sự kết hợp các công nghệ thông minh, như: In 3D, robot, trí tuệ nhân tạo (Artificial Intelligence – AI), internet vạn vật (Internet of Thing - IoT), điện toán đám mây (Cloud), công nghệ nano, công nghệ sinh học, dữ liệu lớn (Big Data)... để tối ưu hóa quy trình và phương thức sản xuất, kinh doanh, quản lý [5]. Cuộc Cách mạng này bắt đầu từ đầu Thế kỷ 21 và hiện nay đang ở giai đoạn cao trào. Mỗi cuộc Cách mạng công nghiệp nêu trên đều có tác động sâu sắc đến đời sống nhân loại, thúc đẩy xã hội loài người phát triển lên một tầm cao mới.

Cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 có tác động sâu rộng lên mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội. Đối với người lao động, Cuộc Cách mạng này có tác động đã tạo ra nhiều cơ hội việc làm đòi hỏi rất cao về kiến thức, kỹ năng, sự sáng tạo và khả năng thích ứng với các công nghệ mới; đòi hỏi người lao động phải có khả năng làm việc nhóm, giao tiếp, trao đổi thông tin với các bên liên quan. Các công cụ số có thể được người lao động sử dụng để hỗ trợ công việc, nâng cao chất lượng và hiệu quả công việc. Môi trường và điều kiện làm việc; nghĩa vụ và quyền lợi của người lao động cũng có thể bị thay đổi. Người lao động không bắt buộc phải làm việc tại trụ sở cơ quan, mà có thể làm việc từ xa qua mạng Internet. Chế độ tiền lương của người lao động cũng có thể thay đổi, được trả theo theo dự án hoặc theo kết quả công việc.

Đối với thị trường lao động, cuộc Cách mạng này gây ra sự biến động và cạnh tranh cao. Người lao động có thể bị giảm thu nhập, thậm chí bị mất

việc làm do sự thay thế của máy móc, robot và trí tuệ nhân tạo. Để có thể tồn tại trong thị trường lao động, người lao động phải liên tục học hỏi, cập nhật kiến thức, hình thành và nâng cao kỹ năng để có thể đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của chủ sử dụng lao động. Cơ cấu lao động cũng có thể bị thay đổi, theo hướng tăng tỷ trọng của lao động trí tuệ, giảm tỷ trọng lao động giản đơn.

Quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0:

Trước yêu cầu đó, Đảng ta đã ban hành nhiều văn kiện quan trọng xác định quan điểm, mục đích, yêu cầu ứng dụng thành quả của cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0 để tăng cường hiệu lực, hiệu quả của quản lý, đẩy mạnh sự phát triển kinh tế - xã hội. Nghị quyết số 23-NQ/TW về “định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045” được Bộ Chính trị ban hành ngày 22/3/2018, đã đặt ra chủ trương đẩy nhanh quá trình tích hợp công nghệ thông tin và tự động hoá trong sản xuất công nghiệp nhằm tạo ra các quy trình sản xuất thông minh, mô hình nhà máy thông minh, phát triển sản xuất các sản phẩm, thiết bị thông minh. Đặc biệt, Đảng ta đã ban hành riêng một Nghị quyết đề cập toàn diện các vấn đề liên quan đến việc chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư [5].

Nghị quyết đã đánh giá sơ lược tình hình việc ứng dụng, phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, nghiên cứu nắm bắt, nâng cao năng lực tiếp cận và chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư ở nước ta. Nghị quyết cũng đã chỉ ra những hạn chế: Mức độ chủ động tham gia cuộc của nước ta còn thấp; thể chế, chính sách còn nhiều hạn chế và bất cập; cơ cấu và chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu; khoa học - công nghệ và đổi mới sáng

tạo chưa thực sự là động lực phát triển kinh tế - xã hội; hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia mới được hình thành, chưa đồng bộ và hiệu quả; quá trình chuyển đổi số quốc gia còn chậm, thiếu chủ động; nhiều doanh nghiệp còn bị động, năng lực tiếp cận, ứng dụng, phát triển công nghệ hiện đại còn thấp; kinh tế số có quy mô nhỏ,...

Nghị quyết đã xác định việc tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư là yêu cầu tất yếu khách quan; là nhiệm vụ có ý nghĩa chiến lược đặc biệt quan trọng, vừa cấp bách vừa lâu dài của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội, gắn chặt với quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng; cần quyết tâm đổi mới tư duy và hành động, có bước đi và lộ trình phù hợp để tạo ra sự bứt phá trong phát triển kinh tế - xã hội; phải nắm bắt kịp thời, tận dụng hiệu quả các cơ hội để nâng cao năng suất lao động, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế, hiệu lực, hiệu quả quản lý xã hội thông qua nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng mạnh mẽ các thành tựu tiên tiến của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư cho các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội, nhất là một số ngành, lĩnh vực trọng điểm, có tiềm năng, lợi thế để làm động lực cho tăng trưởng theo tinh thần bất kỳ, tiến cùng và vượt lên ở một số lĩnh vực so với khu vực và thế giới; phải đổi mới tư duy về quản lý kinh tế, quản lý xã hội, xây dựng, hoàn thiện thể chế phù hợp; cần có cách tiếp cận mở, sáng tạo, cho thí điểm đối với những vấn đề thực tiễn mới đặt ra, tạo mọi thuận lợi cho đổi mới sáng tạo; cần phát huy tối đa các nguồn lực để chủ động tham gia cuộc Cách mạng này. Trên cơ sở đó, Đảng đã đặt ra các mục tiêu cần đạt trong quá trình tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Nghị quyết xác định trách nhiệm hoàn thiện thể chế tạo thuận lợi cho chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và quá trình

chuyển đổi số quốc gia, như: Hoàn thiện pháp luật, chính sách về doanh nghiệp, khởi nghiệp sáng tạo, sở hữu trí tuệ, thương mại, đầu tư, kinh doanh; về tài chính - tiền tệ, thanh toán điện tử, quản lý thuế và các dịch vụ xuyên biên giới; về hạn chế các tác động tiêu cực của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; về cơ chế quản lý mới (phù hợp với môi trường kinh doanh số, tạo thuận lợi cho đổi mới sáng tạo); ban hành khung thể chế thử nghiệm có kiểm soát đối với các công nghệ, sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh mới hình thành từ cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, tiến tới xây dựng hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn đối với các sản phẩm, công nghệ, mô hình kinh doanh mới; về dữ liệu, quản trị dữ liệu, tạo thuận lợi cho việc tạo dựng, kết nối, chia sẻ và khai thác dữ liệu bảo đảm an toàn, an ninh mạng trong nước, tiến tới kết nối với khu vực ASEAN và quốc tế; về định danh số và xác thực điện tử quốc gia; thiết lập khung danh tính số quốc gia...

Nghị quyết đặt ra nhiều chính sách quan trọng, như: Chủ động tham gia vào các khuôn khổ pháp lý khu vực và toàn cầu để phát triển kinh tế số; Xây dựng và triển khai Chiến lược quốc gia về phát triển các doanh nghiệp công nghệ, ưu tiên phát triển các doanh nghiệp công nghệ số, doanh nghiệp công nghệ cao thực hiện thiết kế, sáng tạo và sản xuất tại Việt Nam.

Phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu, triển khai băng thông rộng chất lượng cao trên phạm vi toàn quốc. Khuyến khích doanh nghiệp tư nhân có đủ năng lực tham gia xây dựng hạ tầng viễn thông và các hạ tầng khác cho chuyển đổi số quốc gia; xây dựng và phát triển đồng bộ hạ tầng dữ liệu quốc gia. Hình thành hệ thống trung tâm dữ liệu quốc gia, các trung tâm dữ liệu vùng và địa phương kết nối đồng bộ và thống nhất,...

Phát triển và nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo quốc gia. Cơ cấu lại toàn diện hệ thống các cơ sở nghiên cứu khoa học công nghệ công lập. Xây dựng và phát triển các trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia, tập trung vào các công nghệ cốt lõi của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Nâng cao hiệu quả đầu tư công cho hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ trên cơ sở áp dụng mô hình quản trị mới theo thông lệ tốt của thế giới. Áp dụng các cơ chế, chính sách đặc biệt, có tính đột phá đối với các trung tâm đổi mới sáng tạo. Phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia theo hướng lấy doanh nghiệp làm trung tâm, trường đại học và viện nghiên cứu là chủ thể nghiên cứu mạnh. Khuyến khích các trường đại học, doanh nghiệp, tổ chức trong nước và nước ngoài thành lập các trung tâm đổi mới sáng tạo tại Việt Nam,...

Phát triển nguồn nhân lực: Rà soát tổng thể, thực hiện đổi mới nội dung và chương trình giáo dục, đào tạo theo hướng phát triển năng lực tiếp cận, tư duy sáng tạo và khả năng thích ứng với môi trường công nghệ liên tục thay đổi và phát triển; đưa vào chương trình giáo dục phổ thông nội dung kỹ năng số và ngoại ngữ tối thiểu. Đổi mới cách dạy và học trên cơ sở áp dụng công nghệ số; lấy đánh giá của doanh nghiệp làm thước đo cho chất lượng đào tạo của các trường đại học trong lĩnh vực công nghệ thông tin. Khuyến khích các mô hình giáo dục, đào tạo mới dựa trên các nền tảng số...

Phát triển các ngành và công nghệ ưu tiên: Tập trung phát triển các ngành ưu tiên có mức độ sẵn sàng cao như: Công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử - viễn thông; an toàn, an ninh mạng; công nghiệp chế tạo thông minh, tài chính - ngân hàng, thương mại điện tử; nông nghiệp số, du lịch số, công nghiệp văn hoá số; y tế, giáo dục và đào tạo.

Ưu tiên nguồn lực cho triển khai một số chương trình nghiên cứu trọng điểm quốc gia về các công nghệ ưu tiên, trọng tâm là: Công nghệ thông tin và truyền thông, cơ điện tử, công nghệ mới trong lĩnh vực năng lượng, trí tuệ nhân tạo, công nghệ sinh học, điện tử y sinh. Nhà nước hỗ trợ các ngành và công nghệ ưu tiên chủ yếu thông qua đổi mới, hoàn thiện thể chế, tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi; hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, phát triển nguồn nhân lực, phát triển khoa học và công nghệ, đặt hàng mua sắm công.

Hội nhập quốc tế: Mở rộng và làm sâu sắc hơn hợp tác về khoa học, công nghệ với các đối tác, đặc biệt là các nước đối tác chiến lược có trình độ khoa học công nghệ tiên tiến, đang đi đầu trong cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Chủ động tham gia mạng lưới đổi mới sáng tạo toàn cầu. Đẩy mạnh thu hút và sử dụng hiệu quả các nguồn lực từ nước ngoài và các đối tác quốc tế cho hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo, chuyển giao công nghệ,...

Thúc đẩy chuyển đổi số trong các cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, bảo đảm thống nhất, kết nối liên thông và đồng bộ. Xây dựng cơ sở dữ liệu số của Chính phủ và các cấp chính quyền, tạo điều kiện để mọi công dân có thể cập nhật thông tin cần thiết về hoạt động của bộ máy nhà nước. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để thu thập, quản lý dữ liệu và giao dịch trên nền tảng Internet ở các cơ quan nhà nước. Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; chuẩn hoá và tăng cường năng lực đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước các cấp. Phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, cơ chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong thực hiện chuyển đổi số. Hoàn thiện các quy

trình, thủ tục hành chính phù hợp với hoạt động của chính quyền số, cắt giảm tối đa giao dịch trực tiếp.

Để có thể nhanh chóng thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng trong lĩnh vực này thành pháp luật, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 36a/NQ-CP, ngày 14/10/2015, về Chính phủ điện tử; Nghị quyết số 35/NQ-CP, ngày 16/5/2016 về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020; Nghị quyết số 19-2017/NQ-CP, ngày 06/02/2017 về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2017, định hướng đến năm 2020. Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 16/CT-TTg về “tăng cường năng lực tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4”, ngày 04/5/2017. Chỉ thị này đã xác định cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra với tốc độ khác nhau tại các quốc gia trên thế giới, nhưng đang tạo ra tác động mạnh mẽ, ngày một gia tăng tới mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội, dẫn đến việc thay đổi phương thức và lực lượng sản xuất của xã hội, mở ra cho Việt Nam nhiều cơ hội trong việc nâng cao trình độ công nghệ, nâng cao năng lực sản xuất và cạnh tranh trong chuỗi sản phẩm; tạo ra sự thay đổi lớn về hình thái kinh doanh dịch vụ; tạo ra nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; giảm đáng kể chi phí giao dịch, vận chuyển; tạo cơ hội đầu tư hấp dẫn và đầy tiềm năng trong lĩnh vực công nghệ số và Internet đồng thời cũng là cơ hội lớn cho sản xuất công nghiệp với trình độ khoa học và công nghệ tiên tiến; nhưng cũng đặt ra cho nước ta những thách thức, tác động tiêu cực, vì chúng ta đang tụt hậu về công nghệ, suy giảm sản xuất, kinh doanh; đa số lao động có kỹ năng và trình độ thấp... nên có thể bị phá vỡ thị trường lao động truyền thống, ảnh hưởng tới tình hình kinh tế xã

hội đất nước; mất an toàn, an ninh thông tin, xâm phạm bản quyền, thiếu hụt nguồn nhân lực trình độ cao, là nơi tiếp nhận những công nghệ lạc hậu từ các nước phát triển.

Cuộc cách mạng này cũng đặt ra những yêu cầu rất lớn đối với nước ta, như: Yêu cầu về đổi mới công nghệ trong lĩnh vực công nghệ thông tin; đẩy mạnh khoa học phân tích, quản lý và xử lý dữ liệu lớn tạo ra tri thức mới, hỗ trợ việc đưa ra quyết định và tạo lợi thế cạnh tranh; yêu cầu về đổi mới mô hình quản lý, sản xuất, tối ưu hóa mô hình kinh doanh, thiết lập chuỗi cung ứng và hậu cần thông minh trong mạng lưới chuỗi giá trị toàn cầu và mô hình thuế quan mới; yêu cầu về hệ thống quản lý sở hữu trí tuệ mới, tốt hơn trong thời đại số; yêu cầu cao hơn về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin mạng.

Trên cơ sở các đánh giá đó, Thủ tướng Chính phủ đã đề ra nhiệm vụ cụ thể cho các bộ, ngành và chính quyền cấp tỉnh trong việc tập trung thúc đẩy phát triển, tạo sự bứt phá thực sự về hạ tầng, ứng dụng và nhân lực công nghệ thông tin - truyền thông; phát triển hạ tầng kết nối số và bảo đảm an toàn, an ninh mạng tạo điều kiện cho người dân và doanh nghiệp dễ dàng, bình đẳng trong việc tiếp cận các cơ hội phát triển nội dung số; tiếp tục cải thiện môi trường cạnh tranh để thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp, tạo điều kiện cho doanh nghiệp nhanh chóng hấp thụ và phát triển được các công nghệ sản xuất mới; khẩn trương triển khai xây dựng chính phủ điện tử; tiếp tục chủ động rà soát, bãi bỏ các điều kiện kinh doanh không còn phù hợp; sửa đổi các quy định quản lý chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo hướng đơn giản hóa và hiện đại hóa thủ tục hành chính; rà soát lại các chiến lược, chương trình hành động, đề xuất xây dựng kế hoạch và các nhiệm vụ trọng tâm để triển khai phù

hợp với xu thế phát triển của Cách mạng công nghiệp lần thứ 4; xây dựng chiến lược chuyển đổi số, nền quản trị thông minh, ưu tiên phát triển công nghiệp công nghệ số, nông nghiệp thông minh, du lịch thông minh, đô thị thông minh; rà soát, lựa chọn phát triển sản phẩm chủ lực, sản phẩm cạnh tranh chiến lược của quốc gia bám sát các công nghệ sản xuất mới, tích hợp những công nghệ mới để tập trung đầu tư phát triển; tập trung thúc đẩy hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia theo hướng xây dựng các cơ chế, chính sách cụ thể, phù hợp để phát triển mạnh mẽ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; đổi mới cơ chế đầu tư, tài trợ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; có chính sách để phát triển mạnh mẽ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; kết nối cộng đồng khoa học và công nghệ người Việt Nam ở nước ngoài và cộng đồng trong nước; thay đổi mạnh mẽ các chính sách, nội dung, phương pháp giáo dục và dạy nghề nhằm tạo ra nguồn nhân lực có khả năng tiếp nhận các xu thế công nghệ sản xuất mới, trong đó cần tập trung vào thúc đẩy đào tạo về khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học (STEM), ngoại ngữ, tin học trong chương trình giáo dục phổ thông; đẩy mạnh tự chủ đại học, dạy nghề; thí điểm quy định về đào tạo nghề, đào tạo đại học đối với một số ngành đặc thù; biến thách thức dân số cùng giá trị dân số vàng thành lợi thế trong hội nhập và phân công lao động quốc tế; nâng cao nhận thức của lãnh đạo các cấp, các ngành, các địa phương, doanh nghiệp và toàn xã hội về cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4; tăng cường hội nhập quốc tế và thông tin, truyền thông tạo hiểu biết và nhận thức đúng về bản chất, đặc trưng, các cơ hội và thách thức của cuộc Cách mạng này để có cách tiếp cận, giải pháp phù hợp, hiệu quả [7].

3.2 Pháp luật về lao động, việc làm ở Việt Nam hiện nay và tác động của hội nhập quốc tế, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đến pháp luật về lao động, việc làm ở Việt Nam

3.2.1 Thực trạng pháp luật về lao động, việc làm ở Việt Nam

Hiến pháp năm 2013 quy định: Công dân có quyền làm việc, lựa chọn nghề nghiệp, việc làm và nơi làm việc; người làm công ăn lương được bảo đảm các điều kiện làm việc công bằng, an toàn; được hưởng lương, chế độ nghỉ ngơi; nghiêm cấm phân biệt đối xử, cưỡng bức lao động, sử dụng nhân công dưới độ tuổi lao động tối thiểu” (Điều 35). Quy định này có sự kế thừa và phát triển quy định của các Hiến pháp trước đó, có sự tiếp tương thích với pháp luật quốc tế về quyền lao động của con người.

Để cụ thể hóa quy định trên trong Hiến pháp, Quốc hội đã ban hành Luật Việc làm, năm 2013 và nhiều luật khác có liên quan đến lao động, việc làm, như: Luật Giáo dục nghề nghiệp, năm 2014; Luật Bảo hiểm xã hội, năm 2014; Luật An toàn, vệ sinh lao động, năm 2014; Bộ luật Lao động, năm 2019... Các văn bản đó đã tạo cơ sở pháp lý cần thiết cho các cơ quan, tổ chức, đặc biệt là các doanh nghiệp tiến hành hoạt động, qua đó tạo việc làm và thu nhập hợp pháp cho người lao động; tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho việc bảo đảm quyền lao động và việc làm của công dân, như: Quy định về các biện pháp giải quyết tranh chấp lao động, hành chính, các chế tài hình sự đối với những hành vi vi phạm quyền lao động và việc làm của người lao động,...Tựu chung lại, pháp luật hiện hành đã quy định về mọi vấn đề có liên quan đến lao động, việc làm, nổi bật là các vấn đề cơ bản sau đây:

Một là, về độ tuổi lao động. Độ tuổi tối thiểu của người lao động là đủ 18 tuổi, trừ những đối

tượng là lao động chưa thành niên được quy định cụ thể như sau: Người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi không được làm các công việc: Mang, vác, nâng các vật nặng vượt quá thể trạng của người chưa thành niên; sản xuất, kinh doanh cồn, rượu, bia, thuốc lá, chất tác động đến tinh thần hoặc chất gây nghiện khác; sản xuất, sử dụng hoặc vận chuyển hóa chất, khí gas, chất nổ; bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, máy móc; phá dỡ các công trình xây dựng; nấu, thổi, đúc, cán, dập, hàn kim loại; lặn biển, đánh bắt thủy, hải sản xa bờ; công việc khác gây tổn hại đến sự phát triển thể lực, trí lực, nhân cách của người chưa thành niên. Người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi không được làm việc ở những nơi: Dưới nước, dưới lòng đất, trong hang động, trong đường hầm; công trường xây dựng, cơ sở giết mổ gia súc; sòng bạc, quán bar, vũ trường, phòng hát karaoke, khách sạn, nhà nghỉ, cơ sở tắm hơi, cơ sở xoa bóp; điểm kinh doanh xổ số, dịch vụ trò chơi điện tử; nơi làm việc khác gây tổn hại đến sự phát triển thể lực, trí lực, nhân cách của người chưa thành niên. Người từ đủ 13 tuổi đến chưa đủ 15 tuổi chỉ được làm công việc nhẹ, như: Biểu diễn nghệ thuật, vận động viên thể thao, lập trình phần mềm, các nghề truyền thống, các nghề thủ công mỹ nghệ, làm các đồ gia dụng từ nguyên liệu tự nhiên; gói nem, gói kẹo, gói bánh (trừ việc vận hành hoặc sử dụng các máy, thiết bị, dụng cụ đóng gói); nuôi tằm, làm cỏ vườn rau sạch, thu hoạch rau, củ, quả sạch theo mùa, chăn thả gia súc tại nông trại; phụ gỡ lưới cá, đan lưới cá, phơi khô thủy sản; cắt chỉ, đan nút, thùa khuyết, đóng gói vào hộp các sản phẩm dệt thủ công. Người sử dụng lao động chỉ được tuyển dụng và sử dụng người chưa đủ 13 tuổi làm những việc nghệ thuật, thể dục, thể thao nhưng không làm tổn hại đến sự phát triển thể lực, trí lực, nhân cách của người chưa đủ 13 tuổi và phải

có sự đồng ý của của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội. Người chưa đủ 18 tuổi không được làm việc tại những nơi phải tiếp xúc với các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại có trong môi trường lao động nằm ngoài giới hạn cho phép theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh lao động; tiếp xúc với các vi sinh vật gây bệnh; thời gian làm việc trên 04 giờ/ngày trong không gian làm việc gò bó, chật hẹp, công việc có khi phải quỳ gối, nằm, cúi khom; trên giá cao hay dây treo cao hơn 2 mét so với mặt sàn làm việc; địa hình đồi núi dốc trên 300; các công việc ở trong hố sâu hơn 5 mét; trong nhà tù hoặc trong bệnh viện tâm thần.

Pháp luật cũng đặt ra nguyên tắc sử dụng lao động chưa thành niên và quy định về mọi vấn đề khác có liên quan đến việc sử dụng người lao động chưa thành niên, như: Ký kết hợp đồng lao động bằng văn bản với người chưa đủ 15 tuổi và người đại diện theo pháp luật của người đó; bố trí giờ làm việc không ảnh hưởng đến thời gian học tập của người chưa đủ 15 tuổi,...

Hai là, quy định các chính sách và những biện pháp hỗ trợ việc làm cho người lao động. Pháp luật quy định các chính sách về việc làm, như: Chính sách phát triển kinh tế - xã hội nhằm tạo việc làm cho người lao động, xác định mục tiêu giải quyết việc làm trong chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; chính sách bố trí nguồn lực để thực hiện chính sách về việc làm; chính sách khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia tạo việc làm và tự tạo việc làm có thu nhập từ mức lương tối thiểu trở lên nhằm góp phần phát triển kinh tế - xã hội, phát triển thị trường lao động; chính sách hỗ trợ tạo việc làm, phát triển thị trường lao động và bảo hiểm thất nghiệp; chính sách đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia gắn với việc nâng cao trình độ kỹ năng nghề;

chính sách ưu đãi đối với ngành, nghề sử dụng lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao hoặc sử dụng nhiều lao động phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội; chính sách hỗ trợ người sử dụng lao động sử dụng nhiều lao động là người khuyết tật, lao động nữ, lao động là người dân tộc thiểu số. Pháp luật cũng quy định các biện pháp hỗ trợ việc làm đối với người lao động, như: Cung cấp thông tin thị trường lao động; đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia; tổ chức hoạt động dịch vụ việc làm; hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động; bảo hiểm thất nghiệp; trợ cấp thất nghiệp; hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm, học nghề.

Ba là, quy định về các biện pháp bảo đảm quyền lợi của người lao động. Trước hết, là quy định về hợp đồng lao động. Về hình thức, hợp đồng lao động có thể được giao kết bằng văn bản hoặc thông điệp dữ liệu theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử (phù hợp với sự phát triển của khoa học và công nghệ). Về nội dung, hợp đồng lao động là sự thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc làm có trả công, tiền lương, điều kiện lao động, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên trong quan hệ lao động. Trong trường hợp hai bên thỏa thuận bằng tên gọi khác nhưng có nội dung thể hiện về việc làm có trả công, tiền lương và sự quản lý, điều hành, giám sát của một bên thì cũng được coi là hợp đồng lao động. Trước khi nhận người lao động vào làm việc thì người sử dụng lao động phải giao kết hợp đồng lao động với người lao động. Hợp đồng lao động phải được giao kết một cách tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác và trung thực, nội dung không được trái pháp luật, thỏa ước lao động tập thể và đạo đức xã hội.

Về thể loại, chỉ có hợp đồng xác định thời hạn và hợp đồng không xác định thời hạn (đã loại bỏ hợp đồng theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn dưới 12 tháng) nhằm đảm bảo tốt hơn quyền lợi cho người lao động.

Về việc chấm dứt hợp đồng, pháp luật quy định người lao động có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng của mình mà không cần báo trước trong những trường hợp: Khi không được bố trí theo đúng công việc, địa điểm làm việc hoặc không được bảo đảm điều kiện làm việc theo thỏa thuận; khi không được trả đủ lương hoặc trả lương không đúng thời hạn; khi bị người sử dụng lao động ngược đãi, đánh đập hoặc có lời nói, hành vi nhục mạ, hành vi làm ảnh hưởng đến sức khỏe, danh dự, nhân phẩm; bị cưỡng bức lao động; khi bị quấy rối tình dục tại nơi làm việc. Người sử dụng lao động không được đơn phương chấm dứt trong trường hợp người lao động ốm đau hoặc bị tai nạn, bệnh nghề nghiệp đang điều trị, điều dưỡng theo chỉ định của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền; người lao động đang nghỉ hằng năm, nghỉ việc riêng và trường hợp nghỉ khác được người sử dụng lao động đồng ý; người lao động nữ đang mang thai; người lao động đang nghỉ thai sản hoặc nuôi con dưới 12 tháng tuổi.

Đồng thời, pháp luật cũng quy định về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi. Thời giờ làm việc bình thường không quá 08 giờ trong một ngày và không quá 48 giờ trong một tuần. Thời giờ nghỉ ngơi của người lao động bao gồm: Nghỉ trong giờ làm việc, nghỉ chuyên ca, nghỉ hàng tuần, nghỉ lễ, tết, nghỉ hàng năm. Đối với những ngành nghề có tính chất đặc biệt, thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi được quy định riêng, phù hợp với tính chất công việc nhằm bảo đảm sức khỏe cho người lao động.

Bên cạnh đó, pháp luật quy định về nhiều vấn đề liên quan đến tiền lương, như: Mức lương tối thiểu; tiền lương làm thêm giờ, làm vào ban đêm, làm vào ngày nghỉ; nhận lương theo ủy quyền. Ngoài ra, pháp luật quy định về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; các biện pháp bảo vệ quyền lao động, việc làm của người lao động; các biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động cho người lao động.

Bốn là, pháp luật quy định về phương thức giải quyết tranh chấp lao động. Bộ luật Lao động xác định tranh chấp lao động là tranh chấp về quyền và nghĩa vụ, lợi ích phát sinh giữa các bên trong quá trình xác lập, thực hiện hoặc chấm dứt quan hệ lao động; tranh chấp giữa các tổ chức đại diện người lao động với nhau; tranh chấp phát sinh từ quan hệ có liên quan trực tiếp đến quan hệ lao động. Các tranh chấp lao động được giải quyết theo ba phương thức: Hòa giải thông qua Hòa giải viên lao động, giải quyết tranh chấp thông qua Hội đồng trọng tài hoặc thông qua Tòa án. Bộ luật tố tụng Dân sự quy định về thẩm quyền, thủ tục giải quyết các tranh chấp về lao động tại Tòa án.

3.2.2 Đánh giá về những hạn chế, bất cập trong quy định của pháp luật hiện hành về lao động và việc làm

Mặc dù có nhiều quy định tiên bộ, dần tiệm cận với pháp luật khu vực và thế giới nhưng pháp luật nói chung, pháp luật về lao động và việc làm nói riêng ở nước ta vẫn còn một số điểm hạn chế, bất cập cần được khắc phục.

Thứ nhất, là một số quy định về quản lý kinh tế vẫn còn thể hiện tư tưởng của cơ chế hành chính quan liêu bao cấp (cơ chế xin – cho), chưa phù hợp với kinh tế thị trường; chưa thực sự tạo ra sân chơi bình đẳng cho các doanh nghiệp (vẫn còn nhiều ưu ái đối với doanh nghiệp nhà nước); vẫn còn sự can thiệp vào giá cả của một số hàng

hóa (bù giá, quy định giá tối thiểu, tối đa đối với một số hàng hóa mà không tuân theo quy luật cung cầu)... Những hạn chế, bất cập đó mặc dù không trực tiếp ảnh hưởng đến quyền lợi của người lao động nhưng có tác động sâu sắc đến quỹ việc làm và đến thu nhập của người lao động. Đó là lý do để nhiều quốc gia chưa thừa nhận kinh tế thị trường ở nước ta, gây tác động không nhỏ đến tiến trình hội nhập quốc tế của nước ta.

Thứ hai, là các quy định về lương. Nhiều quy định về lương của người lao động còn bất cập, ảnh hưởng sâu sắc đến quyền lợi của người lao động. Trước hết, là quy định về mức lương tối thiểu. Khoản 3 Điều 91 BLLĐ quy định các tiêu chí được sử dụng làm căn cứ cho Hội đồng tiền lương xác định mức lương tối thiểu: Mức sống tối thiểu của người lao động và gia đình họ; tương quan giữa mức lương tối thiểu và mức lương trên thị trường; chỉ số giá tiêu dùng, tốc độ tăng trưởng kinh tế; quan hệ cung, cầu lao động; việc làm và thất nghiệp; năng suất lao động và khả năng chi trả của doanh nghiệp.

Tiêu chí mức sống của gia đình người lao động là rất không rõ ràng vì các gia đình của người lao động rất khác nhau về số lượng thành viên, về độ tuổi của các thành viên (trong khi mức chi tiêu cho các độ tuổi khác nhau là không thể giống nhau) nên không thể đưa ra một mức sống “bình quân” cho các gia đình khi Hội đồng tiền lương xác định mức lương tối thiểu. Ngay trong Nghị định số 145/2020/NĐ-CP quy định chi tiết Điều 91 Bộ luật Lao động cũng không quy định cụ thể về nội dung này. Bên cạnh đó, là quy định về thang lương, bảng lương và định mức lao động làm cơ sở để tuyển dụng lao động...(Khoản 1 Điều 93 BLLĐ).

Khi quy định: “Mức lao động phải là mức trung bình bảo đảm số đông người lao động thực

hiện được mà không phải kéo dài thời giờ làm việc bình thường và phải được áp dụng thử trước khi ban hành chính thức” và “Người sử dụng lao động phải tham khảo ý kiến của tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở đối với nơi có tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở khi xây dựng thang lương, bảng lương và định mức lao động”, thì nhà làm luật mới chỉ định hướng cho người sử dụng lao động và quy định về các vấn đề này trên thực tế sẽ hoàn toàn phụ thuộc vào doanh nghiệp. Do đó, các doanh nghiệp sẽ có quy định riêng của mình và cơ quan quản lý nhà nước về lao động sẽ không có căn cứ để đánh giá việc người sử dụng lao động có thực hiện đúng pháp luật về vấn đề này hay không, từ đó dẫn đến việc quy định của Nhà nước có thể bị vô hiệu hóa. Đồng thời, trong BLLĐ chưa có quy định để cụ thể hóa nguyên tắc Hiến định “người làm công ăn lương được bảo đảm các chế độ làm việc công bằng” (khoản 2 Điều 35 Hiến pháp năm 2013). Nguyên tắc này được quy định ở rất nhiều văn kiện quốc tế, như: Luật Nhân quyền quốc tế, quyền được hưởng các điều kiện làm việc công bằng và thuận lợi; Công ước quốc tế về các quyền dân sự, kinh tế, xã hội và văn hóa năm 1966... Để bảo đảm thực hiện nguyên tắc này, thì theo Bình luận chung số 18 (2005) của ICESCR cần có quyền công đoàn, quyền tự do lập hội và quyền đình công. Tuy nhiên, trong pháp luật nước ta đến nay mới quy định về quyền công đoàn và quyền đình công mà chưa quy định cụ thể về quyền tự do lập hội.

3.2.3 Sự tác động của hội nhập quốc tế và cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đến pháp luật về lao động và việc làm ở Việt Nam

Sự tác động của hội nhập quốc tế đến pháp luật về lao động và việc làm ở Việt Nam:

Hội nhập quốc tế đặt ra những đòi hỏi cấp bách đối với Đảng và Nhà nước ta trong việc tạo ra sự

phù hợp giữa pháp luật trong nước với nội dung của các Điều ước quốc tế, các Hiệp định đa phương, song phương và các văn bản quốc tế khác mà Việt Nam đã tham gia và ký kết.

Trước hết, hội nhập quốc tế đặt ra đòi hỏi về một nền kinh tế thị trường đầy đủ, minh bạch. Để đáp ứng được điều đó nhưng vẫn bảo đảm những mục tiêu của Đảng về định hướng XHCN đối với nền kinh tế thị trường, thì Nhà nước cần tiếp tục hoàn thiện các chính sách, pháp luật về kinh tế thị trường, xóa bỏ hoàn toàn các tàn dư của cơ chế hành chính quan liêu bao cấp; đồng thời, giải quyết hài hòa giữa vai trò điều tiết của Nhà nước trong bảo đảm tính định hướng XHCN với sự vận động theo quy luật kinh tế khách quan của thị trường, trong đó cần đặc biệt chú ý đến việc tổ chức đấu thầu cạnh tranh, công khai, minh bạch khi phân bổ các nguồn lực kinh tế của Nhà nước (đất đai, tài nguyên, tài sản của Nhà nước) và việc tạo ra sân chơi bình đẳng cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, làm cho hoạt động của doanh nghiệp nhà nước phải tuân theo quy luật của cơ chế thị trường, có sự giám sát của nhân dân và các tổ chức xã hội. Cần chấm dứt việc Nhà nước can thiệp vào giá cả hàng hóa, dịch vụ, ngoại trừ giá cả của một số hàng hóa đặc biệt thuộc lĩnh vực độc quyền nhà nước, thì Nhà nước mới quyết định. Có như vậy, mới có thể tạo ra hệ thống thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN vừa đáp ứng được các tiêu chuẩn phổ biến của nền kinh tế thị trường trên thế giới, để được công nhận là nền kinh tế thị trường, vừa giữ được bản sắc dân tộc, hòa nhập mà không bị hòa tan.

Trong nền kinh tế thị trường đó, vấn đề lao động và việc làm cần được điều chỉnh bằng pháp luật với các nội dung, cách thức dần tiệm cận, tương đồng với pháp luật của đa số các quốc gia phát triển có nền kinh tế thị trường ở mức độ cao.

Đó là một việc vô cùng khó khăn, cần có sự uyển chuyển, linh hoạt và sự am hiểu sâu sắc về kinh tế thị trường của người làm công tác pháp luật.

Sự tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đến pháp luật về lao động và việc làm ở Việt Nam:

Cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 có tác động rất sâu sắc đến toàn bộ xã hội nói chung, pháp luật nói riêng. Đối với pháp luật, Cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đã làm thay đổi giới hạn về không gian của pháp luật. Trước đây, pháp luật thường bị giới hạn bởi phạm vi lãnh thổ quốc gia. Lãnh thổ quốc gia được sử dụng để xác định đối tượng điều chỉnh của pháp luật; xác định hệ thống pháp luật được áp dụng; xác định thẩm quyền giải quyết các tranh chấp,... Tuy nhiên, dưới sự tác động của Cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, giới hạn không gian của pháp luật cần được thay đổi vì rất nhiều hành vi mà các đối tượng điều chỉnh của pháp luật thực hiện đã không còn bị giới hạn trong phạm vi lãnh thổ quốc gia họ đang cư trú, sinh sống mà vượt sang lãnh thổ của quốc gia khác thậm chí có phạm vi toàn cầu, như: Các hoạt động truyền thông, quảng cáo; các giao dịch dân sự, hoạt động thương mại, các hành vi phạm tội,...

Cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 cũng làm thay đổi giới hạn về thời gian của pháp luật. Trong nhiều trường hợp, thời gian được sử dụng như một tiêu chí bắt buộc, gắn liền với hành vi pháp luật, như: Quy định về thời hiệu, thời hạn, thời gian làm việc, thời giờ nghỉ ngơi... Với các thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 thì nhiều quy định cần được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. Cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 cũng làm thay đổi đối tượng điều chỉnh của pháp luật. Khi rô-bốt thông minh (có khả năng tự nhận thức,

tự phản ứng, điều chỉnh hành vi tương thích với sự thay đổi của môi trường bên ngoài; có khả năng tự học hỏi, thực hiện các tương tác có thể vượt khỏi phạm vi đã được giới hạn bởi nhà chế tạo và tự đưa ra quyết định việc thực hiện hành vi nào), được sử dụng rộng rãi, thay thế con người trong sản xuất, dịch vụ thì hành vi của rô-bốt cần được coi là hành vi xã hội, phải được điều chỉnh bằng pháp luật. Đó là điều nhà lập pháp cần tính đến trong tương lai. Cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 cũng làm phát sinh nhiều hành vi pháp lý mới, như: Hành vi xâm phạm an ninh mạng (spam, lan truyền virus, tấn công an ninh mạng...); hành vi gián điệp hay đánh cắp dữ liệu trên Internet; hành vi giao dịch tiền ảo; hành vi đánh cắp bản quyền, vi phạm luật sở hữu trí tuệ... Điều đó đặt ra nhiệm vụ vô cùng khó khăn trong việc điều chỉnh pháp luật đối với các hành vi mới, đối tượng mới. Để giải quyết được vấn đề này, cần bổ sung nhiều quy phạm pháp luật tạo nền tảng pháp lý cho các hoạt động thanh tra, kiểm tra, các hoạt động tố tụng phải tương ứng với trình độ phát triển của nền tảng công nghệ 4.0 thì mới có thể đạt được mục tiêu quản lý nhà nước. Bên cạnh đó, cũng cần đến những công cụ pháp lý vượt ra khỏi giới hạn lãnh thổ quốc gia, hình thành và phát triển các mô hình hợp tác của nhiều quốc gia trong khu vực và trên thế giới thì mới có thể đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn đời sống xã hội.

4. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

Hội nhập quốc tế và cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đang tác động toàn diện và sâu sắc, tạo ra những biến chuyển mạnh mẽ của đời sống kinh tế - xã hội, làm phát sinh rất nhiều vấn đề pháp lý mới cần tiếp tục được nghiên cứu và đưa ra các quy định pháp luật để điều chỉnh. Muốn đáp ứng được các đòi hỏi mà thực tiễn đã, đang và sẽ đặt

ra, Đảng, Nhà nước, các tổ chức xã hội cần có sự thay đổi căn bản cả về nội dung và hình thức hoạt động xây dựng pháp luật ở nước ta. Do tiền lương, thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi là các vấn đề không chỉ liên quan đến những người lao động theo chế độ hợp đồng lao động mà còn liên quan đến những người lao động là cán bộ, công chức, viên chức nên các quy định về những vấn đề đó trong BLLĐ sẽ không thể sử dụng để điều chỉnh các quan hệ lao động phát sinh ngoài phạm vi điều chỉnh của Bộ luật này. Vì vậy, cần nghiên cứu ban hành Luật Tiền lương, Luật Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, để tạo ra sự thống nhất trong pháp luật về những vấn đề này. Có như vậy, mới có thể tạo ra sự bình đẳng cho tất cả những người lao động mà không lệ thuộc vào khu vực làm việc của họ, từ đó vừa có thể tạo ra sự điều tiết lao động một cách khoa học, hợp lý trong toàn xã hội, vừa bảo đảm quyền bình đẳng của người lao động trong mọi khu vực làm việc trong xã hội. Đối với Bộ luật Lao động, cần bổ sung một chương riêng quy định về việc bảo đảm các chế độ làm việc công bằng và thuận lợi cho người làm công ăn lương. Có như vậy, nguyên tắc này mới có thể được áp dụng thống nhất trong các đơn vị sử dụng lao động, không bị phân biệt như hiện nay. Cũng trong Bộ luật này, cần điều chỉnh các quy định về tiền lương, thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi theo hướng chỉ đặt ra các quy định mang tính nguyên tắc làm cơ sở cho việc đặt ra các quy định cụ thể của các luật chuyên ngành nêu trên. Đồng thời, cũng cần đẩy nhanh tiến trình xây dựng Luật về Hội để cụ thể hóa Hiến pháp về quyền lập hội của công dân và quyền lập hội của người lao động. Chưa có các quy định cụ thể về vấn đề này, người lao động thiếu đi một phương tiện đặc biệt quan trọng trong cơ chế bảo đảm quyền bình đẳng của người lao động. Mặt khác, cần tiến hành rà

soát toàn diện trong hệ thống pháp luật có liên quan đến lao động (như pháp luật về sở hữu trí tuệ, việc làm...) để tìm ra sự chồng chéo mâu thuẫn, đặc biệt là các lỗ hổng pháp luật, những quy định cản trở sự hội nhập quốc tế và sự kìm hãm sự sáng tạo của người lao động trong các cơ quan, tổ chức, đặc biệt là các doanh nghiệp, để kịp thời sửa đổi, bổ sung cho đáp ứng các yêu cầu được đặt ra trên thực tiễn cuộc sống. Ngoài ra, cần khẩn trương xúc tiến việc nghiên cứu để ban hành các quy định pháp luật, tạo hành lang pháp lý cho việc điều chỉnh các vấn đề phát sinh từ cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, như: Việc ứng dụng công nghệ điện toán đám mây; việc ứng dụng AI trong kinh doanh, thương mại và trong quản lý nhà nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Trần Anh Tuấn. *Khái quát chung về hội nhập quốc tế trong giai đoạn hiện nay*. <https://moj.gov.vn/tttt/tintuc/Pages/thuong-mai-tai-chinh.aspx?ItemID=5>.
- [2] Đảng Cộng sản Việt Nam. (2011). *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội - bổ sung, phát triển năm 2011*.
- [3] Đảng Cộng sản Việt Nam. (2016). *Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 05/11/2016 về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới*.
- [4] Nguyễn, T. Q., & Nguyễn, T. T. (2024). *Hoạt động đối ngoại Việt Nam thời kỳ đổi mới*. <https://lyluanchinhtrivatruyenhthong.vn/hoat-dong-doi-ngoai-viet-nam-thoi-ky-doi-moi-p28531.html>.
- [5] Trung tâm WTO và Hội nhập. (2024). *Tổng hợp các FTA của Việt Nam tính đến tháng*

10/2024. <https://trungtamwto.vn/thong-ke/12065-tong-hop-cac-fta-cua-viet-nam-tinh-den-thang-112018>.

- [6] Nguyễn Hồng Anh (2018). *Công nghiệp 4.0 - Xu hướng thế giới và chính sách phát triển ở Việt Nam*. <https://tapchicongthuong.vn/cong-nghiep-4-0-xu-huong-the-gioi-va-chinh-sach-phat-trien-o-viet-nam-29260.htm>.
- [7] Đảng Cộng sản Việt Nam. (2019). *Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư*.